

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3122/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Xét đề nghị của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp cho **Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 4** như sau:

- Tên công trình và vốn đầu tư:** Theo danh mục đính kèm.
- Nguồn vốn:** Vốn ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 2. Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026

1. Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai, tiến độ giải ngân cho từng nhiệm vụ, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026. Thực hiện phân công Lãnh đạo phụ trách, chịu trách nhiệm theo dõi, lên kế hoạch triển khai chi tiết từng dự án, bám sát tiến độ thực hiện của từng nhiệm vụ, dự án để kịp thời chỉ đạo, xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ, dự án.

2. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư; kiên quyết khắc phục và chấm dứt tình trạng chậm triển khai dự án, chậm giải ngân vốn đầu tư công. Thực hiện rà soát thường xuyên, cắt giảm và điều chuyển ngay kế hoạch vốn của các nhiệm vụ, dự án chậm tiến độ, không có khả năng giải ngân sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân tốt nhưng thiếu vốn; hạn chế tối đa việc chuyển nguồn. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, có khả năng hấp thụ vốn và bảo đảm giải ngân hết kế hoạch được giao theo đúng quy định. Việc phân bổ, điều chỉnh vốn giữa các nhiệm vụ, dự án phải được thực hiện kịp thời; gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh để kịp thời giải ngân kế hoạch vốn.

3. Đề cao kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của các cá nhân, đơn vị liên quan, cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các cá nhân, đơn vị được giao với tiến độ thực hiện giải ngân của từng dự án; kịp thời thay thế, điều chuyển, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở, làm việc cầm chừng, né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm, đê trì trệ, làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn, không đáp ứng yêu cầu công việc được giao; phấn đấu tỷ lệ giải ngân năm 2026 đạt 100% kế hoạch được giao; tỷ lệ giải ngân là một trong các tiêu chí để xem xét đánh giá, xếp loại cuối năm đối với tập thể, cá nhân.

4. Chịu trách nhiệm toàn diện trước Ủy ban nhân dân tỉnh về tiến độ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026 theo quy định của pháp luật về đầu tư công; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan liên quan khác về tính chính xác của thông tin, số liệu, tính đầy đủ, tuân thủ tiêu chuẩn, định mức và các điều kiện giao kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí được phân bổ đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan; bảo đảm triển khai kịp thời, hiệu quả, đúng mục đích, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

5. Chủ đầu tư sử dụng vốn đầu tư công định kỳ thứ 6 hằng tuần, trước ngày 25 hằng tháng báo cáo kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2026 gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3216/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành: Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII, chủ đầu tư cùng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUBND: CVP và các PCVP, P.ĐTQH (Khuong);
- Lưu: VT, (Tú).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Dũng

Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 (điều chỉnh)

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 4

(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án | Mã dự án đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án | Tổng mức đầu tư | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (điều chỉnh) | | | | Ghi chú | | |
|---|--|-----------------|-----------------|--|-----------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|---------|-----------------------------------|---------------------------------|---------|------|-----------------------------------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | |
| | | | | | | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết |
| TỔNG CỘNG | | | | | 9.424.476 | 8.605.476 | 762.229 | 60.500 | 189.600 | 512.129 | - | 755.005 | 60.500 | 189.600 | 504.905 | | |
| A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | | | | | 9.424.476 | 8.605.476 | 762.229 | 60.500 | 189.600 | 512.129 | - | 755.005 | 60.500 | 189.600 | 504.905 | | |
| I. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | | | | | 2.574.959 | 2.574.959 | 312.577 | - | - | 312.577 | - | 319.577 | - | - | 319.577 | | |
| a. Chuẩn bị đầu tư | | | | | 1.546.664 | 1.546.664 | 26.450 | - | - | 26.450 | - | 26.450 | - | - | 26.450 | | |
| a.1. Các công trình Trung học phổ thông | | | | | 185.000 | 185.000 | 3.000 | - | - | 3.000 | - | 3.000 | - | - | 3.000 | | |
| 1 | Trường THPT Trương Định, phường Long Thuận | | 2026-2029 | | 185.000 | 185.000 | 3.000 | - | - | 3.000 | - | 3.000 | - | - | 3.000 | | |
| a.2. Các công trình Trung học cơ sở | | | | | 526.900 | 526.900 | 9.000 | - | - | 9.000 | - | 9.000 | - | - | 9.000 | | |
| 1 | Trường THCS Phường 5, phường Gò Công | | 2026-2028 | | 51.000 | 51.000 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| 2 | Trường TH và THCS Xuân Đông | | 2026-2028 | | 53.000 | 53.000 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| 3 | Trường TH và THCS Tân Bình Thạnh | | 2026-2028 | | 90.000 | 90.000 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| 4 | Trường THCS Phường 2, phường Long Thuận | | 2029-2031 | | 27.900 | 27.900 | 500 | - | - | 500 | - | 500 | - | - | 500 | | |
| 5 | Trường THCS phường Đạo Thạnh | | 2027-2030 | | 230.000 | 230.000 | 4.000 | - | - | 4.000 | - | 4.000 | - | - | 4.000 | | |
| 6 | Trường Trung học cơ sở Quơn Long | | 2029-2031 | | 75.000 | 75.000 | 1.500 | - | - | 1.500 | - | 1.500 | - | - | 1.500 | | |
| a.3. Các công trình Tiểu học | | | | | 550.287 | 550.287 | 9.250 | - | - | 9.250 | - | 9.250 | - | - | 9.250 | | |
| 1 | Trường Tiểu học Lương Phú | | 2026-2028 | | 68.000 | 68.000 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| 2 | Trường Tiểu học Tân Đông, xã Tân Đông | | 2026-2028 | | 50.000 | 50.000 | 450 | - | - | 450 | - | 450 | - | - | 450 | | |
| 3 | Các trường Tiểu học xã Mỹ Tịnh An | | 2027-2029 | | 42.300 | 42.300 | 500 | - | - | 500 | - | 500 | - | - | 500 | | |
| 4 | Các trường Tiểu học xã Lương Hòa Lạc | | 2027-2029 | | 27.887 | 27.887 | 500 | - | - | 500 | - | 500 | - | - | 500 | | |
| 5 | Trường Tiểu học Bình Nghi, xã Tân Hòa | | 2027-2029 | | 22.000 | 22.000 | 400 | - | - | 400 | - | 400 | - | - | 400 | | |
| 6 | Các trường Tiểu học xã Bình Xuân | | 2030-2032 | | 48.000 | 48.000 | 900 | - | - | 900 | - | 900 | - | - | 900 | | |
| 7 | Trường Tiểu học Bùi Thanh Liêm, xã Vĩnh Bình | | 2026-2028 | | 24.000 | 24.000 | 400 | - | - | 400 | - | 400 | - | - | 400 | | |

| STT | Danh mục dự án | Mã dự án đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án | Tổng mức đầu tư | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (điều chỉnh) | | | | | Ghi chú |
|--|---|-----------------|-----------------|--|-----------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------|--|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------|---------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | |
| | | | | | | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | |
| 8 | Trường Tiểu học Kiêng Phước, xã Gia Thuận | | 2030-2032 | | 41.500 | 41.500 | 800 | - | - | 800 | - | 800 | - | - | 800 | | |
| 9 | Trường Tiểu học Long Hưng, phường Sơn Qui | | 2027-2029 | | 29.600 | 29.600 | 500 | - | - | 500 | - | 500 | - | - | 500 | | |
| 10 | Trường Tiểu học Phan Thế Đông, xã Vĩnh Bình | | 2027-2029 | | 50.000 | 50.000 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| 11 | Trường Tiểu học Tân Điền, xã Tân Điền | | 2027-2029 | | 20.000 | 20.000 | 400 | - | - | 400 | - | 400 | - | - | 400 | | |
| 12 | Trường Tiểu học Tân Tây, xã Tân Đông | | 2028-2030 | | 20.000 | 20.000 | 400 | - | - | 400 | - | 400 | - | - | 400 | | |
| 13 | Trường Tiểu học Tân Trung (giai đoạn 2), phường Sơn Qui | | 2027-2029 | | 25.000 | 25.000 | 500 | - | - | 500 | - | 500 | - | - | 500 | | |
| 14 | Trường Tiểu học Thiên Hộ Dương | | 2027-2029 | | 54.000 | 54.000 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| 15 | Trường Tiểu học Trần Văn Thiện (giai đoạn 2), xã Đồng Sơn | | 2027-2029 | | 28.000 | 28.000 | 500 | - | - | 500 | - | 500 | - | - | 500 | | |
| a.4. Các trường Mẫu giáo, Mầm non | | | | | 284.477 | 284.477 | 5.200 | - | - | 5.200 | - | 5.200 | - | - | 5.200 | | |
| 1 | Trường Mầm non Ánh Dương, xã Tân Hòa | | 2026-2028 | | 54.500 | 54.500 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| 2 | Trường Mầm non Bình Nhi, xã Đồng Sơn | | 2027-2029 | | 32.000 | 32.000 | 600 | - | - | 600 | - | 600 | - | - | 600 | | |
| 3 | Trường Mầm non Long Hưng, phường Sơn Qui | | 2029-2031 | | 40.000 | 40.000 | 800 | - | - | 800 | - | 800 | - | - | 800 | | |
| 4 | Trường Mầm non Phú Kiệt | | 2027-2029 | | 14.977 | 14.977 | 300 | - | - | 300 | - | 300 | - | - | 300 | | |
| 5 | Trường Mầm non Phường 4, phường Gò Công | | 2029-2031 | | 63.000 | 63.000 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| 6 | Trường Mầm non Phường 5, phường Gò Công | | 2027-2029 | | 26.000 | 26.000 | 500 | - | - | 500 | - | 500 | - | - | 500 | | |
| 7 | Trường Mầm non Thạnh Trị, xã Vĩnh Bình | | 2027-2029 | | 24.000 | 24.000 | 400 | - | - | 400 | - | 400 | - | - | 400 | | |
| 8 | Trường Mầm non Thị trấn Chợ Gạo, xã Chợ Gạo | | 2026-2028 | | 30.000 | 30.000 | 600 | - | - | 600 | - | 600 | - | - | 600 | | |
| b. Thực hiện đầu tư | | | | | 973.273 | 973.273 | 283.700 | - | - | 283.700 | - | 289.700 | - | - | 289.700 | | |
| b1. Công trình chuyển tiếp | | | | | 973.273 | 973.273 | 283.700 | - | - | 283.700 | - | 289.700 | - | - | 289.700 | | |
| (1). Các công trình Trung học phổ thông | | | | | 41.000 | 41.000 | 11.500 | - | - | 11.500 | - | 11.500 | - | - | 11.500 | | |
| 1 | Trường THCS-THPT Long Bình | 8154953 | 2025-2027 | QĐ số 161/QĐ-UBND ngày 21/07/2025 | 26.500 | 26.500 | 10.000 | - | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | 10.000 | | |
| 2 | Trường THPT Vĩnh Bình | 8154954 | 2025-2027 | QĐ số 2250/QĐ-UBND ngày 28/06/2025 | 14.500 | 14.500 | 1.500 | - | - | 1.500 | - | 1.500 | - | - | 1.500 | | |
| (2). Các công trình Trung học cơ sở | | | | | 483.661 | 483.661 | 114.000 | - | - | 114.000 | - | 120.000 | - | - | 120.000 | | |

| STT | Danh mục dự án | Mã dự án đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án | Tổng mức đầu tư | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (điều chỉnh) | | | | Ghi chú | | |
|-------------------------------------|--|-----------------|-----------------|--|-----------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|---------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------|------|-----------------------------------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | |
| | | | | | | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết |
| 1 | Trường THCS Bình Xuân | 8119089 | 2024-2026 | QĐ số 608/QĐ-UBND ngày 21/03/2025 | 30.194 | 30.194 | 10.000 | - | - | 10.000 | - | 12.000 | - | - | 12.000 | | |
| 2 | Trường THCS Bảo Định | 8083388 | 2024-2027 | QĐ số 343/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 | 107.407 | 107.407 | 4.000 | - | - | 4.000 | - | 4.000 | - | - | 4.000 | | |
| 3 | Trường THCS Bình Ninh | 8160792 | 2025-2027 | QĐ số 1023/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 | 77.110 | 77.110 | 20.000 | - | - | 20.000 | - | 20.000 | - | - | 20.000 | | |
| 4 | Trường THCS Lương Hòa Lạc | 8163945 | 2025-2027 | QĐ số 2767/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 | 33.610 | 33.610 | 10.000 | - | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | 10.000 | | |
| 5 | Trường THCS Tân Phú | 8160558 | 2025-2027 | QĐ số 589/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 | 33.768 | 33.768 | 10.000 | - | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | 10.000 | | |
| 6 | Mở rộng Trường THCS Phường 1 - Thành phố Gò Công | 8147263 | 2025-2027 | QĐ số 1002/QĐ-UBND ngày 26/04/2025 | 55.204 | 55.204 | 20.000 | - | - | 20.000 | - | 20.000 | - | - | 20.000 | | |
| 7 | Trường THCS Bình Đông | 8131073 | 2024-2026 | QĐ số 1276/QĐ-UBND ngày 16/05/2025 | 22.665 | 22.665 | 9.000 | - | - | 9.000 | - | 13.000 | - | - | 13.000 | | |
| 8 | Trường THCS Võ Đãng Đước | 8129551 | 2024-2026 | QĐ số 3680/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 29.000 | 29.000 | 8.000 | - | - | 8.000 | - | 8.000 | - | - | 8.000 | | |
| 9 | Trường THCS Thái Văn Nam | 8063251 | 2023-2026 | QĐ số 2879/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 | 59.950 | 59.950 | 8.000 | - | - | 8.000 | - | 8.000 | - | - | 8.000 | | |
| 10 | Trường THCS Bình Phục Nhứt | 8142525 | 2024-2026 | QĐ số 762/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 | 12.500 | 12.500 | 3.000 | - | - | 3.000 | - | 3.000 | - | - | 3.000 | | |
| 11 | Trường THCS Đăng Hưng Phước | 8145109 | 2024-2026 | QĐ số 864/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 | 22.253 | 22.253 | 12.000 | - | - | 12.000 | - | 12.000 | - | - | 12.000 | | |
| (3). Các công trình Tiểu học | | | | | 293.058 | 293.058 | 97.700 | - | - | 97.700 | - | 97.700 | - | - | 97.700 | | |
| 1 | Trường Tiểu học Tân Trung | 8099073 | 2023-2025 | QĐ số 1264/QĐ-UBND ngày 10/07/2024 | 27.520 | 27.520 | 2.500 | - | - | 2.500 | - | 2.500 | - | - | 2.500 | | |
| 2 | Trường Tiểu học Đăng Hưng Phước | 8144346 | 2024-2026 | QĐ số 764/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 | 37.507 | 37.507 | 21.000 | - | - | 21.000 | - | 21.000 | - | - | 21.000 | | |
| 3 | Trường Tiểu học Bình Ninh | 8163945 | 2025-2027 | QĐ số 2766/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 | 20.427 | 20.427 | 8.000 | - | - | 8.000 | - | 8.000 | - | - | 8.000 | | |
| 4 | Trường Tiểu học Đỗ Trinh Thoại | 8154950 | 2025-2027 | QĐ số 2251/QĐ-UBND ngày 28/06/2025 | 26.940 | 26.940 | 9.000 | - | - | 9.000 | - | 9.000 | - | - | 9.000 | | |
| 5 | Trường Tiểu học Trung Hòa | | 2025-2027 | QĐ số 2781/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 | 21.039 | 21.039 | 8.000 | - | - | 8.000 | - | 8.000 | - | - | 8.000 | | |
| 6 | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tươi | 8154952 | 2025-2027 | QĐ số 1804/QĐ-UBND ngày 25/06/2025 | 30.000 | 30.000 | 10.500 | - | - | 10.500 | - | 10.500 | - | - | 10.500 | | |
| 7 | Trường Tiểu học Phường 1, thành phố Gò Công | 8147263 | 2025-2027 | QĐ số 1581/QĐ-UBND ngày 16/06/2025 | 22.782 | 22.782 | 10.000 | - | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | 10.000 | | |
| 8 | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Nhiêu | 8154951 | 2025-2027 | QĐ số 1803/QĐ-UBND ngày 25/06/2025 | 14.883 | 14.883 | 7.000 | - | - | 7.000 | - | 7.000 | - | - | 7.000 | | |
| 9 | Trường Tiểu học Tân Thuận Bình | 8160559 | 2025-2027 | QĐ số 1774/QĐ-UBND ngày 25/06/2025 | 14.900 | 14.900 | 6.000 | - | - | 6.000 | - | 6.000 | - | - | 6.000 | | |
| 10 | Trường Tiểu học Đỗ Văn Châu | 8128203 | 2024-2026 | QĐ số 3563/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 | 22.000 | 22.000 | 7.000 | - | - | 7.000 | - | 7.000 | - | - | 7.000 | | |
| | Trường Tiểu học Long Bình Điền | 8146959 | 2024-2026 | QĐ số 984/QĐ-UBND ngày 25/04/2025 | 12.360 | 12.360 | 1.500 | - | - | 1.500 | - | 1.500 | - | - | 1.500 | | |

| STT | Danh mục dự án | Mã dự án đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án | Tổng mức đầu tư | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (điều chỉnh) | | | | Ghi chú | |
|--|--|-----------------|-----------------|--|-----------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------|--|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------|------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | | NSTW |
| | | | | | | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | |
| 12 | Trường Tiểu học Tân Tây 1 | 8114789 | 2024-2026 | QĐ số 1849/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 | 22.700 | 22.700 | 3.000 | - | - | 3.000 | - | 3.000 | - | - | 3.000 | | |
| 13 | Trường Tiểu học Trần Văn Thiện | 8117991 | 2024-2026 | QĐ số 2710/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 | 20.000 | 20.000 | 4.200 | - | - | 4.200 | - | 4.200 | - | - | 4.200 | | |
| (4). Các trường Mẫu giáo, Mầm non | | | | | 155.554 | 155.554 | 60.500 | - | - | 60.500 | - | 60.500 | - | - | 60.500 | | |
| 1 | Trường Mầm non Bình Nghi | 8122517 | 2024-2026 | QĐ số 2902/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 | 28.500 | 28.500 | 8.000 | - | - | 8.000 | - | 8.000 | - | - | 8.000 | | |
| 2 | Trường Mầm non Long Bình Điền | 8142524 | 2024-2026 | QĐ số 763/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 | 38.374 | 38.374 | 13.000 | - | - | 13.000 | - | 13.000 | - | - | 13.000 | | |
| 3 | Trường Mầm non Bình Đông | 8156151 | 2024-2026 | QĐ số 2008/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 | 36.480 | 36.480 | 20.000 | - | - | 20.000 | - | 20.000 | - | - | 20.000 | | |
| 4 | Trường mẫu giáo Bình Xuân | 8131077 | 2024-2026 | QĐ số 1528/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 | 29.670 | 29.670 | 10.000 | - | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | 10.000 | | |
| 5 | Trường Mầm non Tân Thuận Bình | | 2025-2027 | QĐ số 2775/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 | 11.800 | 11.800 | 5.000 | - | - | 5.000 | - | 5.000 | - | - | 5.000 | | |
| 6 | Trường Mầm non Trung Hòa | 8168431 | 2025-2027 | QĐ số 437/QĐ-SXD ngày 02/12/2025 | 10.730 | 10.730 | 4.500 | - | - | 4.500 | - | 4.500 | - | - | 4.500 | | |
| c. Thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán | | | | | 55.022 | 55.022 | 2.427 | - | - | 2.427 | - | 3.427 | - | - | 3.427 | | |
| c.1. Các công trình Tiểu học | | | | | 55.022 | 55.022 | 2.427 | - | - | 2.427 | - | 3.427 | - | - | 3.427 | | |
| 1 | Trường Tiểu học Bình Đông | 8131072 | 2024-2026 | QĐ số 437/QĐ-SXD ngày 02/12/2025 | 17.180 | 17.180 | 680 | - | - | 680 | - | 1.680 | - | - | 1.680 | | |
| 2 | Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt | 8095353 | 2024-2026 | QĐ số 1205/QĐ-UBND ngày 03/07/2024 | 37.842 | 37.842 | 1.747 | - | - | 1.747 | - | 1.747 | - | - | 1.747 | | |
| II. Y tế, dân số và gia đình | | | | | 190.000 | 190.000 | 2.200 | - | - | 2.200 | - | 2.200 | - | - | 2.200 | | |
| a. Chuẩn bị đầu tư | | | | | 190.000 | 190.000 | 2.200 | - | - | 2.200 | - | 2.200 | - | - | 2.200 | | |
| a.1. Trung tâm y tế, phòng khám đa khoa khu vực | | | | | 190.000 | 190.000 | 2.200 | - | - | 2.200 | - | 2.200 | - | - | 2.200 | | |
| 1 | Trung tâm Y tế khu vực Gò Công Tây (giai đoạn 2) | | 2028-2031 | | 60.000 | 60.000 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| 2 | Trung tâm Y tế khu vực Chợ Gạo | | 2028-2031 | | 116.000 | 116.000 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| 3 | Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú Đông | | 2027-2029 | | 14.000 | 14.000 | 200 | - | - | 200 | - | 200 | - | - | 200 | | |
| III. Văn hóa, Thông tin | | | | | 14.810 | 14.810 | 5.000 | - | - | 5.000 | - | 5.000 | - | - | 5.000 | | |
| a. Thực hiện đầu tư | | | | | 14.810 | 14.810 | 5.000 | - | - | 5.000 | - | 5.000 | - | - | 5.000 | | |
| a.1. Công trình chuyên tiếp | | | | | 14.810 | 14.810 | 5.000 | - | - | 5.000 | - | 5.000 | - | - | 5.000 | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng khu mộ Âu Dương Lân | 8172215 | 2025-2027 | QĐ số 480/QĐ-SXD ngày 14/12/2025 | 14.810 | 14.810 | 5.000 | - | - | 5.000 | - | 5.000 | - | - | 5.000 | | |
| IV. Thể dục, thể thao | | | | | 54.811 | 54.811 | 9.000 | 9.000 | - | - | - | 9.000 | 9.000 | - | - | | |
| a. Thực hiện đầu tư | | | | | 54.811 | 54.811 | 9.000 | 9.000 | - | - | - | 9.000 | 9.000 | - | - | | |

| STT | Danh mục dự án | Mã dự án đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án | Tổng mức đầu tư | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (điều chỉnh) | | | | Ghi chú | |
|---|---|-----------------|-----------------|--|-----------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------|--|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------|------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | | NSTW |
| | | | | | | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | |
| a.1. Công trình chuyển tiếp | | | | | 54.811 | 54.811 | 9.000 | 9.000 | - | - | - | 9.000 | 9.000 | - | - | | |
| 1 | Nhà thể thao đa năng, thành phố Gò Công | 8147264 | 2025-2027 | QĐ số 1003/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 | 30.895 | 30.895 | 8.000 | 8.000 | - | - | - | 8.000 | 8.000 | - | - | | |
| 2 | Nhà tập luyện thể thao huyện Tân Phú Đông | 8070151 | 2024-2026 | QĐ số 589/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 | 23.916 | 23.916 | 1.000 | 1.000 | - | - | - | 1.000 | 1.000 | - | - | | |
| V. Bảo vệ môi trường | | | | | 27.998 | 27.998 | 2.900 | 400 | 2.500 | - | - | 3.900 | 400 | 2.500 | 1.000 | | |
| a. Chuẩn bị đầu tư | | | | | 20.000 | 20.000 | 400 | 400 | - | - | - | 400 | 400 | - | - | | |
| 1 | Trạm trung chuyển chất thải rắn | | 2027-2029 | | 20.000 | 20.000 | 400 | 400 | - | - | - | 400 | 400 | - | - | | |
| b. Thực hiện đầu tư | | | | | 7.998 | 7.998 | 2.500 | - | 2.500 | - | - | 3.500 | - | 2.500 | 1.000 | | |
| b.1. Công trình chuyển tiếp | | | | | 7.998 | 7.998 | 2.500 | - | 2.500 | - | - | 3.500 | - | 2.500 | 1.000 | | |
| 1 | Xây dựng hàng rào bãi rác phường Long Chánh | 8163678 | 2025-2027 | QĐ số 382/QĐ-SXD ngày 14/11/2025 | 7.998 | 7.998 | 2.500 | - | 2.500 | - | - | 3.500 | - | 2.500 | 1.000 | | |
| VI. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | | | | | 501.107 | 501.107 | 48.886 | 15.000 | - | 33.886 | - | 48.886 | 15.000 | - | 33.886 | | |
| a. Chuẩn bị đầu tư | | | | | 302.212 | 302.212 | 4.300 | - | - | 4.300 | - | 4.300 | - | - | 4.300 | | |
| a.1. Phòng chống hạn mặn, thích ứng biến đổi khí hậu | | | | | 15.000 | 15.000 | 300 | - | - | 300 | - | 300 | - | - | 300 | | |
| 1 | Khu neo đậu tránh trú bão Long Ưông | | 2027-2029 | | 15.000 | 15.000 | 300 | - | - | 300 | - | 300 | - | - | 300 | | |
| a.2. Phòng chống sạt lở bờ biển, bờ sông | | | | | 287.212 | 287.212 | 4.000 | - | - | 4.000 | - | 4.000 | - | - | 4.000 | | |
| 1 | Bờ kè đoạn sông từ cầu Huyện Chi đến Ngã Ba Vàm Giồng (ngã ba kênh Salicette và sông Gò Công) | | 2026-2028 | | 215.749 | 215.749 | 3.000 | - | - | 3.000 | - | 3.000 | - | - | 3.000 | | |
| 2 | Kè sông Cản Lộc (giai đoạn 2) | | 2026-2028 | | 71.463 | 71.463 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| b. Thực hiện đầu tư | | | | | 171.643 | 171.643 | 44.500 | 15.000 | - | 29.500 | - | 44.500 | 15.000 | - | 29.500 | | |
| b.1. Công trình chuyển tiếp | | | | | 171.643 | 171.643 | 44.500 | 15.000 | - | 29.500 | - | 44.500 | 15.000 | - | 29.500 | | |
| (1). Phòng chống hạn mặn, thích ứng biến đổi khí hậu | | | | | 14.910 | 14.910 | 4.500 | - | - | 4.500 | - | 4.500 | - | - | 4.500 | | |
| 1 | Cống rạch Chợ, huyện Chợ Gạo | 8160560 | 2025-2027 | QĐ số 1670/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 | 14.910 | 14.910 | 4.500 | - | - | 4.500 | - | 4.500 | - | - | 4.500 | | |
| (2). Phòng chống sạt lở bờ biển, bờ sông | | | | | 156.733 | 156.733 | 40.000 | 15.000 | - | 25.000 | - | 40.000 | 15.000 | - | 25.000 | | |
| 1 | Kè phía Tây sông Long Ưông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn) | 8157562 | 2025-2027 | QĐ số 1542/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 | 50.958 | 50.958 | 15.000 | - | - | 15.000 | - | 15.000 | - | - | 15.000 | | |
| 2 | Kè Kênh Ngang (đoạn từ cầu Trần Văn Ứng đến cống Ông Văn C), thị trấn Chợ Gạo | 8149674 | 2025-2027 | QĐ số 1108/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 | 50.775 | 50.775 | 15.000 | 15.000 | - | - | - | 15.000 | 15.000 | - | - | | |
| 3 | Kè sông Cản Lộc | 8157558 | 2025-2027 | QĐ số 1496/QĐ-UBND ngày 05/6/2025 | 55.000 | 55.000 | 10.000 | - | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | 10.000 | | |
| c. Thanh quyết toán công trình | | | | | 27.252 | 27.252 | 86 | - | - | 86 | - | 86 | - | - | 86 | | |
| c.1. Phòng chống sạt lở bờ biển, bờ sông | | | | | 27.252 | 27.252 | 86 | - | - | 86 | - | 86 | - | - | 86 | | |

| STT | Danh mục dự án | Mã dự án đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án | Tổng mức đầu tư | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (điều chỉnh) | | | | Chi chú | |
|-----------------------------------|---|-----------------|-----------------|--|------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------|--|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | | NSTW |
| | | | | | | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | |
| 1 | Bờ kè Bắc kênh Salicette | 7972851 | 2022-2024 | QĐ số 2443/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 | 27.252 | 27.252 | 86 | - | - | 86 | - | 86 | - | - | 86 | | |
| VII. Giao thông | | | | | 5.479.299 | 4.660.299 | 369.110 | 31.100 | 180.100 | 157.910 | - | 353.886 | 31.100 | 180.100 | 142.686 | | |
| a. Chuẩn bị đầu tư | | | | | 3.657.917 | 3.657.917 | 36.200 | 27.100 | 5.100 | 4.000 | - | 36.200 | 27.100 | 5.100 | 4.000 | | |
| a.1. Đường tỉnh | | | | | 137.503 | 137.503 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| 1 | Đường tỉnh 872B nối dài (Đường vào khu dân cư xã Phú Thạnh) | | 2029-2032 | | 137.503 | 137.503 | 1.000 | - | - | 1.000 | - | 1.000 | - | - | 1.000 | | |
| a.2. Đường liên xã, phường | | | | | 2.587.547 | 2.587.547 | 25.800 | 22.800 | - | 3.000 | - | 25.800 | 22.800 | - | 3.000 | | |
| 1 | Đường Âu Dương Lân nối dài (đoạn từ Chợ Gạo đến đến đường Thái Sanh Hạnh) | | 2027-2030 | | 182.000 | 182.000 | 1.500 | 1.500 | - | - | - | 1.500 | 1.500 | - | - | | |
| 2 | Đầu tư nâng cấp Đường huyện 90C và Đường huyện 90D kết nối vào Đảng ủy phường Mỹ Phong | | 2028-2030 | | 82.500 | 82.500 | 1.000 | 1.000 | - | - | - | 1.000 | 1.000 | - | - | | |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến Đường huyện cũ kết nối liên phường, xã (ĐH 86C, ĐH 87, ĐH 89) | | 2029-2030 | | 220.000 | 220.000 | 2.000 | 2.000 | - | - | - | 2.000 | 2.000 | - | - | | |
| 4 | Các tuyến đường quy hoạch khu trung tâm hành chính Tân Phú Đông | | 2028-2031 | | 120.000 | 120.000 | 1.000 | 1.000 | - | - | - | 1.000 | 1.000 | - | - | | |
| 5 | Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 02 (đoạn giao từ ĐH.01 đến ĐH.10) và xây dựng mới 04 cầu | | 2026-2028 | | 60.000 | 60.000 | 1.000 | 1.000 | - | - | - | 1.000 | 1.000 | - | - | | |
| 6 | Đường huyện 97 (đường Phạm Đăng Hưng - Đoạn 2) | | 2028-2030 | | 80.000 | 80.000 | 1.000 | 1.000 | - | - | - | 1.000 | 1.000 | - | - | | |
| 7 | Đường huyện 99 (Đường tỉnh 873 cũ đoạn từ QL50 đến ĐT 873) | | 2026-2028 | | 37.000 | 37.000 | 600 | 600 | - | - | - | 600 | 600 | - | - | | |
| 8 | Đường huyện 99B (từ ĐT 873B đến Cống Vàm Thấp) | | 2026-2028 | | 95.766 | 95.766 | 1.000 | 1.000 | - | - | - | 1.000 | 1.000 | - | - | | |
| 9 | Đường kênh bến xe | | 2028-2030 | | 75.000 | 75.000 | 1.000 | 1.000 | - | - | - | 1.000 | 1.000 | - | - | | |
| 10 | Đường liên xã Vĩnh Bình, Vĩnh Hựu và Long Bình | | 2026-2028 | | 289.000 | 289.000 | 2.500 | 2.500 | - | - | - | 2.500 | 2.500 | - | - | | |
| 11 | Đường nối Đường tỉnh 879 và Đường tỉnh 879B | | 2028-2030 | | 200.000 | 200.000 | 2.000 | 2.000 | - | - | - | 2.000 | 2.000 | - | - | | |
| 12 | Đường rạch Bà Ngọt | | 2027-2030 | | 215.000 | 215.000 | 2.000 | 2.000 | - | - | - | 2.000 | 2.000 | - | - | | |
| 13 | Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 03, xã Tân Hòa | | 2026-2028 | | 45.000 | 45.000 | 700 | 700 | - | - | - | 700 | 700 | - | - | | |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng đường và cầu kết nối Đường tỉnh 873B với Đường tỉnh 873 | | 2026-2028 | | 284.000 | 284.000 | 1.500 | 1.500 | - | - | - | 1.500 | 1.500 | - | - | | |
| 15 | Đường huyện 15 | | 2026-2028 | | 134.281 | 134.281 | 3.000 | - | - | 3.000 | - | 3.000 | - | - | 3.000 | Ứng Quỹ Phát triển Đất GPMB | |

| STT | Danh mục dự án | Mã dự án đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án | Tổng mức đầu tư | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (điều chỉnh) | | | | Ghi chú | | |
|--|--|-----------------|-----------------|--|------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|----------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------|------|-----------------------------------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | |
| | | | | | | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết |
| 16 | Tuyến đường kết nối với đường huyện 35 (đoạn từ đường Nguyễn Thị thập QL 60 đến ĐT 870B - đường Phạm Hùng) | | 2030-2033 | | 427.000 | 427.000 | 3.400 | 3.400 | - | - | - | 3.400 | 3.400 | - | - | | |
| 17 | Đường nối từ Đường huyện 10 vào đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định | | 2026-2028 | | 41.000 | 41.000 | 600 | 600 | - | - | - | 600 | 600 | - | - | | |
| a.3. Công trình sửa chữa giao thông | | | | | 180.000 | 180.000 | 2.300 | 2.300 | - | - | - | 2.300 | 2.300 | - | - | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn phường Mỹ Tho | | 2027-2030 | | 130.000 | 130.000 | 1.500 | 1.500 | - | - | - | 1.500 | 1.500 | - | - | | |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường trên địa bàn cồn Tân Long | | 2027-2031 | | 50.000 | 50.000 | 800 | 800 | - | - | - | 800 | 800 | - | - | | |
| a.4. Đầu tư các cầu | | | | | 80.000 | 80.000 | 100 | - | 100 | - | - | 100 | - | 100 | - | | |
| 1 | Cầu Trần Hưng Đạo (qua sông Bảo Định) | | 2027-2029 | | 80.000 | 80.000 | 100 | - | 100 | - | - | 100 | - | 100 | - | | |
| a.5. Đường phát triển đô thị | | | | | 672.867 | 672.867 | 7.000 | 2.000 | 5.000 | - | - | 7.000 | 2.000 | 5.000 | - | | |
| 1 | Nâng cấp Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Lê Văn Nghê - QL50) | | 2026-2028 | | 40.867 | 40.867 | 2.000 | 2.000 | - | - | - | 2.000 | 2.000 | - | - | | |
| 2 | Đường nội thị kết nối đoạn từ đường Lê Văn Phẩm kết nối đường Ấp Bắc | | 2028-2030 | | 632.000 | 632.000 | 5.000 | - | 5.000 | - | - | 5.000 | - | 5.000 | - | | |
| b. Thực hiện đầu tư | | | | | 1.720.055 | 901.055 | 326.000 | 4.000 | 175.000 | 147.000 | - | 310.532 | 4.000 | 175.000 | 131.532 | | |
| b.1. Công trình chuyển tiếp | | | | | 1.720.055 | 901.055 | 326.000 | 4.000 | 175.000 | 147.000 | - | 310.532 | 4.000 | 175.000 | 131.532 | | |
| (1). Đường tỉnh | | | | | 252.809 | 252.809 | 80.000 | - | - | 80.000 | - | 80.000 | - | - | 80.000 | | |
| 1 | Đường tỉnh 877B (đoạn ngã ba Cây Đông đến đầu Cồn Ngang) | 8162000 | 2025-2028 | QĐ số 1015/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 | 252.809 | 252.809 | 80.000 | - | - | 80.000 | - | 80.000 | - | - | 80.000 | | |
| (2). Đường liên xã, phường | | | | | 308.970 | 308.970 | 75.000 | - | 75.000 | - | - | 75.000 | - | 75.000 | - | | |
| 1 | Đường huyện 83, huyện Tân Phú Đông | 8070149 | 2024-2027 | QĐ số 573/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 | 133.000 | 133.000 | 25.000 | - | 25.000 | - | - | 25.000 | - | 25.000 | - | | |
| 2 | Đường Huyện 94C - thành phố Mỹ Tho | 8160930 | 2025-2027 | QĐ số 1023/QĐ-SXD ngày 28/4/2025 | 99.000 | 99.000 | 30.000 | - | 30.000 | - | - | 30.000 | - | 30.000 | - | | |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 27, huyện Chợ Gạo | 8160821 | 2025-2027 | QĐ số 426/QĐ-SXD ngày 27/11/2025 | 20.724 | 20.724 | 10.000 | - | 10.000 | - | - | 10.000 | - | 10.000 | - | | |
| 4 | Đường huyện 83B (đoạn từ ĐT 877B đến Đường huyện 85B), huyện Tân Phú Đông | 8076436 | 2024-2026 | QĐ số 281/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 | 33.165 | 33.165 | 7.000 | - | 7.000 | - | - | 7.000 | - | 7.000 | - | | |
| 5 | Đường huyện 85C, huyện Tân Phú Đông | 8076434 | 2024-2026 | QĐ số 282/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 | 23.081 | 23.081 | 3.000 | - | 3.000 | - | - | 3.000 | - | 3.000 | - | | |
| (3). Đầu tư các cầu yếu, bến phà | | | | | 74.184 | 74.184 | 12.000 | - | - | 12.000 | - | 12.000 | - | - | 12.000 | | |
| 1 | Cầu Nguyễn Huệ, thành phố Gò Công | 8157559 | 2025-2027 | QĐ số 1234/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 | 67.207 | 67.207 | 10.000 | - | - | 10.000 | - | 10.000 | - | - | 10.000 | | |
| 2 | Cầu Xóm Gông 6 trên Đường huyện 02 | 8152235 | 2025-2027 | QĐ số 1233/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 | 6.977 | 6.977 | 2.000 | - | - | 2.000 | - | 2.000 | - | - | 2.000 | | |
| (4). Đường phát triển đô thị | | | | | 1.073.292 | 254.292 | 154.000 | 4.000 | 100.000 | 50.000 | - | 138.532 | 4.000 | 100.000 | 34.532 | | |

| STT | Danh mục dự án | Mã dự án đầu tư | Thời gian KC-HT | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án | Tổng mức đầu tư | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (điều chỉnh) | | | | Ghi chú | |
|--|---|-----------------|-----------------|--|-----------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------|--|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------|------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | NSTW | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | | NSTW |
| | | | | | | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | |
| 1 | Đường giao thông hai bên bờ sông Báo Định | | | | 2.000.000 | 550.000 | 300.000 | - | 200.000 | 100.000 | - | 300.000 | - | 200.000 | 100.000 | | |
| 1.1 | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Đường giao thông hai bên bờ sông Báo Định | 8036838 | 2022-2027 | QĐ số 14096/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 | 1.050.300 | 231.300 | 150.000 | - | 100.000 | 50.000 | - | 134.532 | - | 100.000 | 34.532 | | |
| 2 | Bến phà Tân Thới – Bình Ninh | 8160557 | 2025-2027 | QĐ số 1403/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 | 22.992 | 22.992 | 4.000 | 4.000 | - | - | - | 4.000 | 4.000 | - | - | | |
| (5). Bảo đảm an toàn giao thông | | | | | 10.800 | 10.800 | 5.000 | - | - | 5.000 | - | 5.000 | - | - | 5.000 | | |
| 1 | Vòng xoay Quốc lộ 50 - Đường tỉnh 879D - Đường Trần Văn Ứng, thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo | 8160793 | 2025-2027 | QĐ số 461/QĐ-SXD ngày 09/12/2025 | 10.800 | 10.800 | 5.000 | - | - | 5.000 | - | 5.000 | - | - | 5.000 | | |
| c. Thanh toán khối lượng, quyết toán công trình hoàn thành | | | | | 101.327 | 101.327 | 6.910 | - | - | 6.910 | - | 7.154 | - | - | 7.154 | | |
| c.1. Đường tỉnh | | | | | 63.416 | 63.416 | 5.554 | - | - | 5.554 | - | 5.554 | - | - | 5.554 | | |
| 1 | Đường tỉnh 877B đoạn từ đường vào Trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông đến đường Cây Đồng xã Phú Tân | 8056251 | 2024-2026 | QĐ số 3333/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 | 63.416 | 63.416 | 5.554 | - | - | 5.554 | - | 5.554 | - | - | 5.554 | | |
| c.2. Đường liên xã, phường | | | | | 37.911 | 37.911 | 1.356 | - | - | 1.356 | - | 1.600 | - | - | 1.600 | | |
| 1 | Đường huyện 01, huyện Gò Công Đông | 8011078 | 2024-2026 | QĐ số 1011/QĐ-SGTVT ngày 08/10/2024 | 13.975 | 13.975 | 575 | - | - | 575 | - | 575 | - | - | 575 | | |
| 2 | Đường huyện 90E, thành phố Mỹ Tho | 7616971 | 2017-2020 | QĐ số 3209/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 20.413 | 20.413 | 663 | - | - | 663 | - | 663 | - | - | 663 | | |
| 3 | Đường Bờ Cột trên xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho | 7622014 | 2017-2018 | QĐ số 3290/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 3.523 | 3.523 | 118 | - | - | 118 | - | 118 | - | - | 118 | | |
| 4 | Xây dựng mới cầu nối từ Đường huyện 10 vào đền thờ Trường Định | 8060834 | 2024-2026 | QĐ số 1452/QĐ-SGTVT ngày 24/12/2024 | 6.277 | 6.277 | - | - | - | - | - | 244 | - | - | 244 | | |
| VIII. Thương mại | | | | | 558.492 | 558.492 | 5.556 | 5.000 | - | 556 | - | 5.556 | 5.000 | - | 556 | | |
| a. Chuẩn bị đầu tư | | | | | 545.000 | 545.000 | 5.000 | 5.000 | - | - | - | 5.000 | 5.000 | - | - | | |
| 1 | Khu dịch vụ hỗn hợp sông Tiền | | 2030-2033 | | 545.000 | 545.000 | 5.000 | 5.000 | - | - | - | 5.000 | 5.000 | - | - | | |
| b. Thanh toán khối lượng, quyết toán công trình hoàn thành | | | | | 13.492 | 13.492 | 556 | - | - | 556 | - | 556 | - | - | 556 | | |
| 1 | Chợ xã Bình Xuân | 8028656 | 2023-2025 | QĐ số 116/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 | 13.492 | 13.492 | 556 | - | - | 556 | - | 556 | - | - | 556 | | |
| IX. Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị | | | | | 23.000 | 23.000 | 7.000 | - | 7.000 | - | - | 7.000 | - | 7.000 | - | | |
| a. Thực hiện đầu tư | | | | | 23.000 | 23.000 | 7.000 | - | 7.000 | - | - | 7.000 | - | 7.000 | - | | |
| a.1 Công trình chuyển tiếp | | | | | 23.000 | 23.000 | 7.000 | - | 7.000 | - | - | 7.000 | - | 7.000 | - | | |
| 1 | Công viên Gò Công | | 2025-2027 | QĐ số 1029/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 | 23.000 | 23.000 | 7.000 | - | 7.000 | - | - | 7.000 | - | 7.000 | - | | |

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 (điều chỉnh)

(Danh mục chuyển tiếp các dự án cấp huyện chuyển về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 4)

Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 4

(Kèm theo Quyết định số ~~1277~~ /QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên công trình | Mã dự án đầu tư | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (điều chỉnh) | | | | Ghi chú |
|--|---|-----------------|--|-----------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | |
| TỔNG CỘNG | | | | 445.864 | 76.845 | 25.491 | 21.841 | 29.513 | 84.069 | 25.491 | 21.841 | 36.737 | |
| A. THÀNH PHỐ MỸ THO | | | | 379.198 | 62.632 | 23.991 | 9.641 | 29.000 | 69.856 | 23.991 | 9.641 | 36.224 | |
| I. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | | | | 53.460 | 22.000 | - | - | 22.000 | 22.000 | - | - | 22.000 | |
| a. Thực hiện đầu tư | | | | 53.460 | 22.000 | - | - | 22.000 | 22.000 | - | - | 22.000 | |
| a.1. Công trình chuyển tiếp | | | | 53.460 | 22.000 | - | - | 22.000 | 22.000 | - | - | 22.000 | |
| 1 | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Văn Nghê | 8156703 | QĐ số 14033/QĐ-UBND ngày 05/6/2025 | 35.460 | 19.000 | - | - | 19.000 | 19.000 | - | - | 19.000 | |
| 2 | Trường Tiểu học Nguyễn Huệ | 8159065 | QĐ số 2096/QĐ-UBND ngày 02/4/2025 | 18.000 | 3.000 | - | - | 3.000 | 3.000 | - | - | 3.000 | |
| II. Văn hóa, thông tin | | | | 11.000 | 3.000 | - | 3.000 | - | 3.000 | - | 3.000 | - | |
| a. Thực hiện đầu tư | | | | 11.000 | 3.000 | - | 3.000 | - | 3.000 | - | 3.000 | - | |
| a.1. Công trình chuyển tiếp | | | | 11.000 | 3.000 | - | 3.000 | - | 3.000 | - | 3.000 | - | |
| 1 | Hệ thống truyền thanh ứng dụng CNTT - Viễn thông năm 2025 | 8160524 | QĐ số 8542/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 | 11.000 | 3.000 | - | 3.000 | - | 3.000 | - | 3.000 | - | |
| III. Nông nghiệp, thủy lợi | | | | 28.724 | 1.250 | - | 1.250 | - | 1.250 | - | 1.250 | - | |
| a. Thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán | | | | 28.724 | 1.250 | - | 1.250 | - | 1.250 | - | 1.250 | - | |
| 1 | Đường cấp bờ kè chống sạt lở ổn định bờ sông Tiền - Đoạn đầu cồn | 7891255 | QĐ số 1774/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 | 14.880 | 900 | - | 900 | - | 900 | - | 900 | - | |
| 2 | Đường cấp bờ kè chống sạt lở ổn định bờ sông Tiền - Đoạn đuôi cồn | 7891244 | QĐ số 1755/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 | 9.360 | 150 | - | 150 | - | 150 | - | 150 | - | |
| 3 | Đường cấp sông Giáp Nước, xã Phước Thạnh | 8025113 | QĐ số 2689/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 | 4.484 | 200 | - | 200 | - | 200 | - | 200 | - | |
| IV. Giao thông | | | | 249.384 | 17.582 | 5.191 | 5.391 | 7.000 | 22.720 | 5.191 | 5.391 | 12.138 | |
| a. Thực hiện đầu tư | | | | 199.823 | 10.582 | 5.191 | 5.391 | - | 15.720 | 5.191 | 5.391 | 5.138 | |
| a.1. Công trình chuyển tiếp | | | | 199.823 | 10.582 | 5.191 | 5.391 | - | 15.720 | 5.191 | 5.391 | 5.138 | |
| 1 | Đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 6 | 8057408 | QĐ số 8032/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 | 1.237 | 1.191 | 1.191 | - | - | 1.191 | 1.191 | - | - | |
| 2 | Đường Trần Văn Hiến (Đoạn từ cầu Chùa đến đường Phạm Hùng) | 8142527 | QĐ số 2440/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 | 14.000 | 1.000 | 1.000 | - | - | 1.000 | 1.000 | - | - | |

| STT | Tên công trình | Mã dự án đầu tư | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (điều chỉnh) | | | | Ghi chú |
|---|---|-----------------|--|-----------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|--|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | |
| | | | | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | |
| 3 | Đường vào trường TH Thái Sanh Hạnh và trường THCS Bảo Định, phường 10 | 8020926 | QĐ số 2652/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 | 74.319 | 1.261 | - | 1.261 | - | 1.261 | - | 1.261 | - | |
| 4 | Đường Nguyễn Tử Văn nối dài, thành phố Mỹ Tho | 8084289 | QĐ số 466/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 | 98.267 | 4.130 | - | 4.130 | - | 4.490 | - | 4.130 | 360 | |
| 5 | Đường Đinh Bộ Lĩnh | 8159394 | QĐ số 14746/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | 12.000 | 3.000 | 3.000 | - | - | 3.000 | 3.000 | - | - | |
| 6 | Đường + cống tổ 6, ấp Long Hòa A, xã Đạo Thạnh | 8099175 | QĐ số 5334/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 | 6.493 | - | - | - | - | 4.778 | - | - | 4.778 | |
| b. Thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán | | | | 49.561 | 7.000 | - | - | 7.000 | 7.000 | - | - | 7.000 | |
| 1 | Đường kênh 26/3, phường 5 | 7957301 | QĐ số 34955/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 | 49.561 | 7.000 | - | - | 7.000 | 7.000 | - | - | 7.000 | |
| V. Công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật tại các khu đô thị | | | | 12.500 | 6.000 | 6.000 | - | - | 6.180 | 6.000 | - | 180 | |
| a. Thực hiện đầu tư | | | | 12.500 | 6.000 | 6.000 | - | - | 6.180 | 6.000 | - | 180 | |
| <i>a.1. Công trình chuyển tiếp</i> | | | | <i>12.500</i> | <i>6.000</i> | <i>6.000</i> | - | - | <i>6.180</i> | <i>6.000</i> | - | <i>180</i> | |
| 1 | Mảng xanh khu phố 8, Phường 5 (Khu vực trước UBND Phường 5) | 8159395 | QĐ số 14568/QĐ-UBND ngày 25/06/2025 | 12.500 | 6.000 | 6.000 | - | - | 6.000 | 6.000 | - | - | |
| 2 | Điểm tập kết rác Long Hòa, xã Đạo Thạnh | 8100223 | QĐ số 5750/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 | 4.650 | - | - | - | - | 180 | - | - | 180 | |
| VI. Hỗ trợ thực hiện CTMTQG Nông thôn mới | | | | 24.130 | 12.800 | 12.800 | - | - | 12.800 | 12.800 | - | - | |
| a. Thực hiện đầu tư | | | | 24.130 | 12.800 | 12.800 | - | - | 12.800 | 12.800 | - | - | |
| <i>a.1. Công trình chuyển tiếp</i> | | | | <i>24.130</i> | <i>12.800</i> | <i>12.800</i> | - | - | <i>12.800</i> | <i>12.800</i> | - | - | |
| 1 | Cải tạo tuyến đường lên xuống đò chèo rạch Bà Ngoạn | 8122518 | QĐ số 8871/QĐ-UBND ngày 05/12/2024 | 11.130 | 6.000 | 6.000 | - | - | 6.000 | 6.000 | - | - | |
| 2 | Cải tạo cảnh quan các tuyến đường xã Thới Sơn | 8160791 | QĐ số 403/QĐ-SXD ngày 20/11/2025 | 3.000 | 1.800 | 1.800 | - | - | 1.800 | 1.800 | - | - | |
| 3 | Xây dựng cầu tàu tại đê di cồn, Tổ 1 - ấp Thới Thạnh, xã Thới Sơn | 8160794 | QĐ số 2821/UBND-VP ngày 30/6/2025 | 10.000 | 5.000 | 5.000 | - | - | 5.000 | 5.000 | - | - | |
| VII. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước | | | | 48.932 | - | - | - | - | 1.906 | - | - | 1.906 | |
| 1 | Sửa chữa các cơ quan thành phố Mỹ Tho năm 2025 | 8158677 | QĐ số 14760/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 | 6.497 | - | - | - | - | 1.802 | - | - | 1.802 | |
| 2 | Trụ sở Thành Ủy Mỹ Tho | 7919558 | QĐ số 2399/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 | 42.435 | - | - | - | - | 104 | - | - | 104 | |
| B. HUYỆN CHỢ GẠO | | | | 53.000 | 12.200 | - | 12.200 | - | 12.200 | - | 12.200 | - | |
| I. Giáo dục - Đào tạo | | | | 53.000 | 12.200 | - | 12.200 | - | 12.200 | - | 12.200 | - | |
| a. Thực hiện đầu tư | | | | 53.000 | 12.200 | - | 12.200 | - | 12.200 | - | 12.200 | - | |
| <i>a.1. Công trình chuyển tiếp</i> | | | | <i>53.000</i> | <i>12.200</i> | - | <i>12.200</i> | - | <i>12.200</i> | - | <i>12.200</i> | - | |

| STT | Tên công trình | Mã dự án đầu tư | Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/dự án | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 | | | Kế hoạch đầu tư công năm 2026 (điều chỉnh) | | | Ghi chú | | |
|--|---|-----------------|--|-----------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|-----------------------------------|-----------------------------------|---------|---------------------------------|-----------------------------------|
| | | | | | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | Tổng số | Trong đó: nguồn vốn | | | | |
| | | | | | | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung | | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết |
| 1 | Trường THCS Bình Ninh (xây dựng mới) | 8160792 | QĐ số 1023/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 | 53.000 | 12.200 | - | 12.200 | - | 12.200 | - | 12.200 | - | |
| C. HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG | | | | 5.306 | 113 | - | - | 113 | 113 | - | - | 113 | |
| I. Giao thông | | | | 5.306 | 113 | - | - | 113 | 113 | - | - | 113 | |
| a. Thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán | | | | 5.306 | 113 | - | - | 113 | 113 | - | - | 113 | |
| 1 | Lắp đặt hệ thống chiếu sáng các tuyến đường huyện, đường tỉnh | 8147343 | QĐ số 893/QĐ-UBND ngày 19/05/2025 | 5.306 | 113 | - | - | 113 | 113 | - | - | 113 | |
| D. THÀNH PHỐ GÒ CÔNG | | | | 8.360 | 1.900 | 1.500 | - | 400 | 1.900 | 1.500 | - | 400 | |
| I. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp | | | | 5.760 | 400 | - | - | 400 | 400 | - | - | 400 | |
| a. Thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán | | | | 5.760 | 400 | - | - | 400 | 400 | - | - | 400 | |
| 1 | Nhà đa năng trường THCS Bình Đông | 8133432 | QĐ số 1442/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 5.760 | 400 | - | - | 400 | 400 | - | - | 400 | |
| II. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước | | | | 2.600 | 1.500 | 1.500 | - | - | 1.500 | 1.500 | - | - | |
| a. Thực hiện đầu tư | | | | 2.600 | 1.500 | 1.500 | - | - | 1.500 | 1.500 | - | - | |
| a.1. Công trình chuyển tiếp | | | | 2.600 | 1.500 | 1.500 | - | - | 1.500 | 1.500 | - | - | |
| 1 | Cải tạo, sửa chữa UBND Phường 5 | 8133435 | QĐ số 1445/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 | 2.600 | 1.500 | 1.500 | - | - | 1.500 | 1.500 | - | - | |